

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp

Ngày	22,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.9%	21.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.55
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

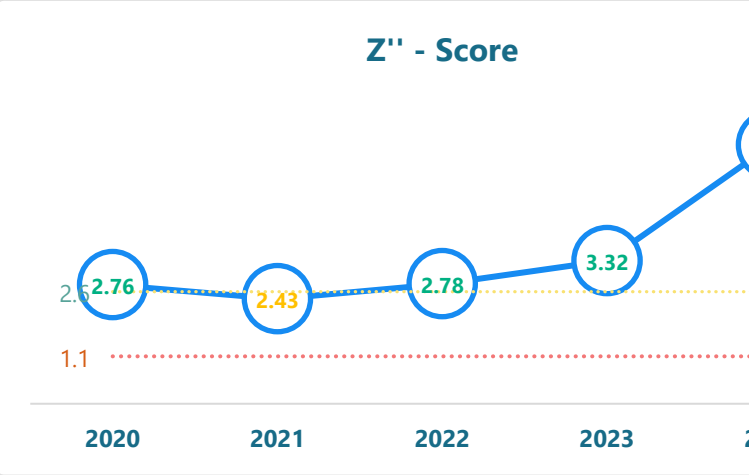
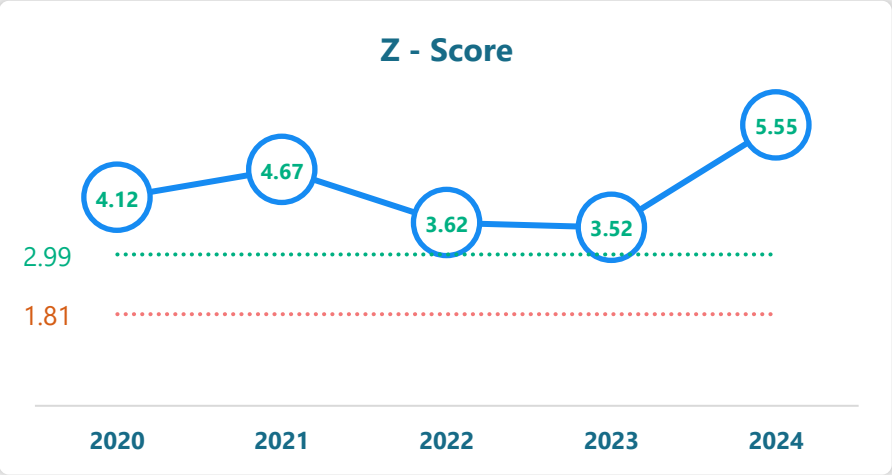
Hệ số nguy cơ phá sản	6.0
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	478	▼ 34.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	15.0	▼ 1.60
	tỷ VNĐ	▼ 9.7%

ROE	2024	+/- YoY
	15.6%	▼ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
	8.0%	▲ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SNC** năm **2024** đạt **5.55**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, đi cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SNC** năm **2024** đạt **6.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SNC** ghi nhận doanh thu thuần **478.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.6** **giảm 9.71%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Vì **ROE** đạt **15.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



p.

01

a)

oàn

6.01

...

...

2024

ều này

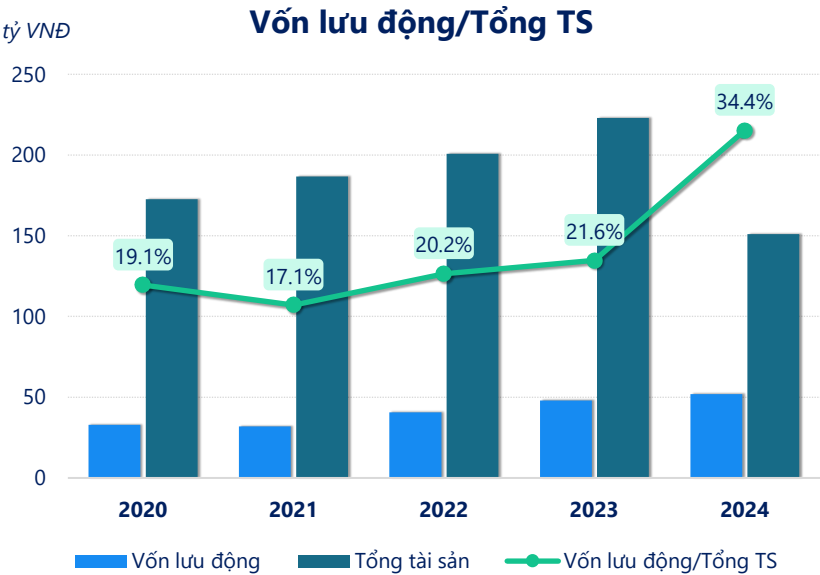
ít thấp,

53% và

ới mức



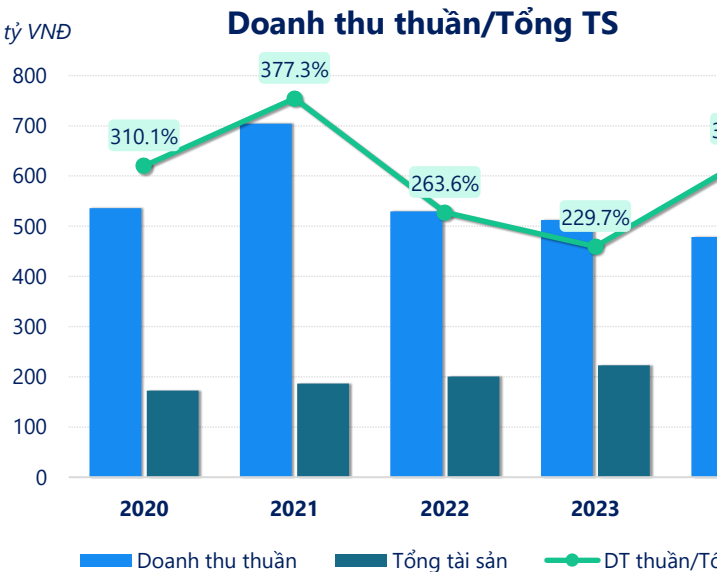
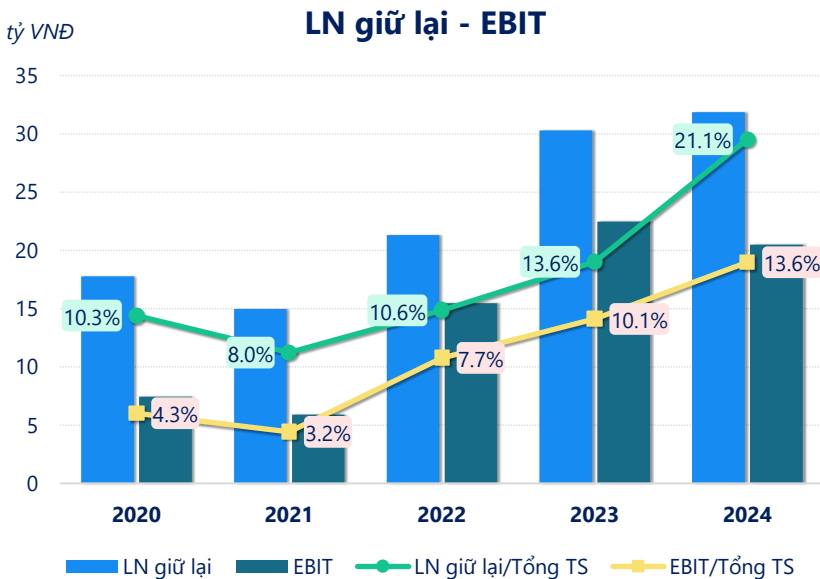
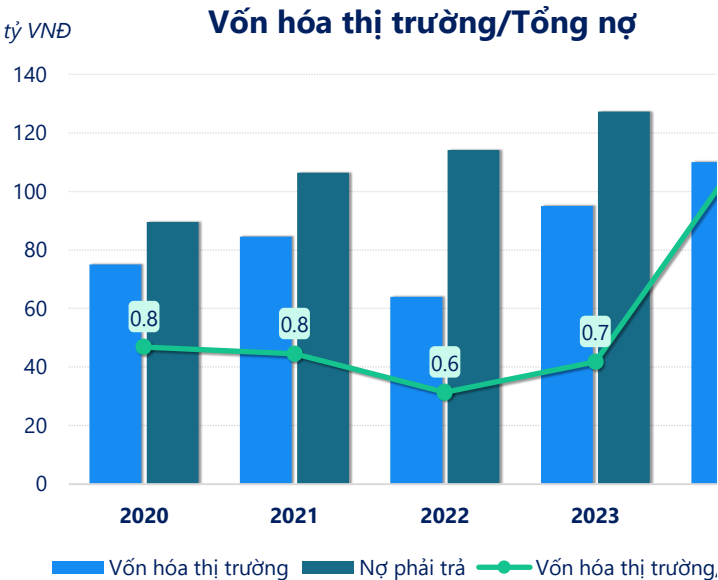
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (UPCOM: SNC)



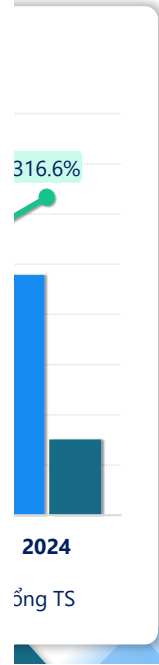
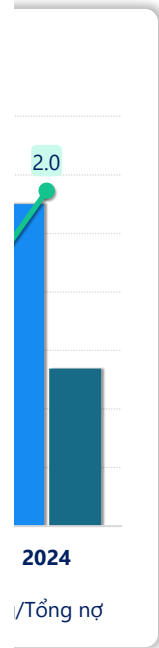
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.04**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.











CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>151</b>	<b>223</b>	<b>-32.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>106</b>	<b>174</b>	<b>-39.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.66	11.8	-26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.4	12.2	51.4%
Hàng tồn kho	77.3	148	-47.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.46	1.93	-24.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>45.2</b>	<b>48.6</b>	<b>-7.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	41.4	46.2	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.83	2.47	55.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>53.8</b>	<b>127</b>	<b>-57.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>53.8</b>	<b>126</b>	<b>-57.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.6	113	-62.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.81	2.87	-2.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.04</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.04	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>97.2</b>	<b>95.7</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>97.2</b>	<b>95.7</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>536</b>	<b>704</b>	<b>530</b>	<b>512</b>	<b>478</b>
Giá vốn hàng bán	496	661	475	451	422
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.5</b>	<b>43.3</b>	<b>54.3</b>	<b>60.9</b>	<b>56.6</b>
Doanh thu HĐTC	2.22	4.12	5.10	4.40	3.83
Chi phí TC	6.39	5.59	9.40	9.32	8.71
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.35</b>	<b>4.31</b>	<b>4.84</b>	<b>5.59</b>	<b>4.58</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	28.2	24.3	21.6	19.5
Chi phí QLDN	12.8	12.9	15.7	17.3	17.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.56</b>	<b>0.72</b>	<b>9.98</b>	<b>17.2</b>	<b>14.9</b>
Lợi nhuận khác	0.52	0.86	0.63	-0.28	1.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.08</b>	<b>1.58</b>	<b>10.6</b>	<b>16.9</b>	<b>15.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.03</b>	<b>1.50</b>	<b>10.6</b>	<b>16.6</b>	<b>15.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.03</b>	<b>1.50</b>	<b>10.6</b>	<b>16.6</b>	<b>15.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.8	-15.6	-9.96	1.09	78.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.07	-1.60	-0.19	-2.83	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.6	14.9	7.72	5.34	-81.4
Tiền đầu kỳ	16.0	13.1	10.7	8.24	11.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.87</b>	<b>-2.38</b>	<b>-2.43</b>	<b>3.60</b>	<b>-3.14</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.05	-0.01	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	13.1	10.7	8.24	11.8	8.66





